ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 27/2016/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 02 tháng 6 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 26/TTr-STTTT ngày 25 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quy chế này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để t/h);
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đài PT – TH An Giang, Báo An Giang;
- Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT tỉnh;
- VP.UBND tỉnh: LĐVP; các Phòng: TH, KGVX, NC;
- TT CB-TH (đăng công báo);
- Lưu: HC-TC.

(Kèm theo Quy chế)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh
Email: ubnd@angiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh An Giang
Thời gian ký: 03.06.2016 09:11:02

Nguyễn Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về nội dung triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và giải pháp tích hợp, kỹ thuật, chuẩn thông tin và dữ liệu, mô hình phần mềm ứng dụng, kết nối mạng và trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, tổ chức khi xây dựng, cập nhật, nâng cấp, tích hợp, trao đổi, chia sẻ, sử dụng, khai thác các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Quy chế này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cơ quan, đơn vị) và các cá nhân, tổ chức có liên quan.

3. Khuyến khích các tổ chức, tổ chức chính trị - xã hội có liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh áp dụng quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. Thông tin số: là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.

2. Số hóa: là việc biến đổi các loại hình thông tin sang thông tin số.

3. Phần mềm: là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định.

4. Tài khoản người dùng (User Account): Mỗi người được cấp một tên riêng không trùng lắp (User name) và mật khẩu (password) để có quyền truy cập hệ thống và sử dụng.

5. Mạng nội bộ (LAN - Local Area Networks): là mạng máy tính được thiết lập bằng cách kết nối các máy tính trong cùng một cơ quan, đơn vị cùng một trụ sở, nhằm chia sẻ tài nguyên, thiết bị dùng chung (như tập tin, máy in, máy quét...).

6. Mạng diện rộng (WAN - Wide Area Networks) của tỉnh: là mạng máy tính được thiết lập bằng cách kết nối giữa Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh An Giang (Trung tâm Tin học - Sở Thông tin và Truyền thông) với các mạng LAN

của các cơ quan, đơn vị thông qua mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

7. Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước (MTSLCD): là mạng truyền dẫn tốc độ cao, sử dụng phương thức chuyển mạch nhãn đa giao thức trên nền giao thức liên mạng (IP/MPLS) sử dụng riêng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan Đảng và Nhà nước do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam xây dựng, vận hành.

8. Mạng Internet: là mạng máy tính toàn cầu, kết nối tới rất nhiều máy tính và mạng máy tính con trên toàn thế giới.

9. Hệ thống thông tin: là tập hợp các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động lưu trữ, xử lý, truyền đưa, chia sẻ, trao đổi, cung cấp và sử dụng thông tin.

10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước: là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động nội bộ của cơ quan nhà nước và giữa các cơ quan nhà nước, trong giao dịch của cơ quan nhà nước với tổ chức và cá nhân; hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch.

11. Cơ sở dữ liệu (database): là một hệ thống các thông tin có cấu trúc hoặc không cấu trúc được lưu trữ trên các thiết bị lưu trữ thứ cấp (băng từ, đĩa từ…) nhằm thoả mãn yêu cầu khai thác thông tin đồng thời của nhiều người sử dụng hay nhiều chương trình, phần mềm ứng dụng với nhiều mục đích khác nhau.

12. Phần mềm hệ thống: là phần mềm dùng để tổ chức và duy trì hoạt động của một hệ thống hoặc một thiết bị số (sau đây gọi chung là thiết bị số). Phần mềm hệ thống có thể tạo môi trường cho các phần mềm ứng dụng làm việc trên đó và luôn ở trạng thái làm việc khi thiết bị số hoạt động.

13. Phần mềm ứng dụng: là phần mềm được phát triển và cài đặt trên một môi trường nhất định, nhằm thực hiện những công việc, những tác nghiệp cụ thể.

14. Web Services: là một cách chuẩn để tích hợp các ứng dụng trên nền web (Web-based applications).

15. Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI - Electronic Data Interchange): là sự chuyển thông tin từ máy tính này sang máy tính khác bằng phương tiện điện tử theo một tiêu chuẩn đã được thỏa thuận về cấu trúc thông tin.

16. Cơ sở hạ tầng thông tin: là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính và cơ sở dữ liệu.

17. LDAP (Lightweight Directory Access Protocol): là giao thức truy cập nhanh các dịch vụ thư mục.

Điều 3. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị

Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo các nguyên tắc:

1. Ứng dụng CNTT phải đáp ứng yêu cầu đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính; tăng hiệu quả, hiệu lực quản lý; giảm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

2. Sử dụng, khai thác hiệu quả hạ tầng CNTT dùng chung có sẵn của tỉnh; kế thừa và khai thác sử dụng các nguồn thông tin dữ liệu hiện có.

3. Đảm bảo kết nối, tích hợp chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

4. Đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin.

5. Tuân thủ kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh An Giang.

Điều 4. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin hoặc cản trở quá trình vận hành, duy trì ổn định, liên tục hệ thống ứng dụng CNTT, CSDL chuyên ngành và CSDL dùng chung của tỉnh.

2. Truy cập bất hợp pháp để thực hiện các hành vi làm sai lệch, thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trên CSDL chuyên ngành và CSDL dùng chung của tỉnh.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 5. Nội dung triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan, đơn vị

1. Các phần mềm dùng chung

a) Phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành trên môi trường mạng;

b) Phần mềm quản lý một cửa;

c) Hệ thống thư điện tử;

d) Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử - Website).

2. Hệ thống phần mềm quản lý chuyên ngành

a) Kết hợp với tin học hóa các quy trình nghiệp vụ, để quản lý thông tin đầu vào, kết quả giải quyết các thủ tục hành chính, ... theo danh mục thủ tục hành chính được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

c) Tin học hóa nghiệp vụ quản lý nhân sự, tiền lương liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức (CBCC-VC);

d) Hệ thống phần mềm quản lý sinh viên, học sinh, người bệnh, công dân,... nhằm hỗ trợ tăng năng suất quản lý các các cơ quan, đơn vị;

đ) Tin học hóa quản lý kế toán, tài chính; quản lý tài sản, ...;

e) Tin học hóa quy trình và xử lý, quản lý đơn thư khiếu nại, tố cáo;

g) Các phần mềm khác phục vụ khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu của Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố được triển khai sử dụng từ 02 (hai) cơ quan, đơn vị độc lập trở lên.

3. Các ứng dụng công nghệ thông tin khác

Các cơ quan, đơn vị ứng dụng CNTT vào các nghiệp vụ khác theo lộ trình chung của tỉnh và phù hợp với hướng dẫn từng chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Điều 6. Hệ thống chuyên trách về công nghệ thông tin

1. Các Sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm bố trí, phân công CBCC-VC làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT tại đơn vị theo khoản 2 Điều 5 của Quyết định 2032/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy chế quản lý chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước tỉnh An Giang.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên trách về CNTT ở các huyện, thị xã, thành phố là các Phòng Văn hóa - Thông tin.

Điều 7. Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin

1. Đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm về ứng dụng CNTT tại đơn vị, địa phương trên cơ sở kế hoạch 5 năm và hàng năm của tỉnh.

2. Xây dựng quy chế, quy định và tổ chức hoạt động ứng dụng CNTT tại đơn vị, địa phương trình Thủ trưởng tại đơn vị, địa phương xem xét, quyết định ban hành.

3. Thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo.

4. Quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp tại đơn vị, địa phương; bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin.

5. Xây dựng và duy trì hoạt động Cổng thông tin (trang thông tin) điện tử của địa phương; tổ chức triển khai bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp dịch vụ hành chính công.

CHƯƠNG III

MÔ HÌNH TRIỂN KHAI CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ AN GIANG

Điều 8. Triển khai phần mềm ứng dụng trên địa bàn tỉnh

1. Các ứng dụng CNTT triển khai trên địa bàn tỉnh với giao diện Web application.

2. Các ứng dụng CNTT tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy chế này triển khai theo mô hình tập trung và từ trên xuống, không trùng lắp với các phần mềm triển khai theo quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố hàng năm.

3. Các ứng dụng công nghệ thông tin tại khoản 3 Điều 5 theo nhu cầu thực tế từng đơn vị, triển khai theo yêu cầu và cài đặt sử dụng tại hệ thống máy chủ từng đơn vị.

Điều 9. Cơ sở hạ tầng thông tin của từng cơ quan, đơn vị

1. Mỗi CBCC-VC ứng dụng CNTT trong công việc được trang bị một bộ máy tính cá nhân để sử dụng, cấu hình máy tính được lựa chọn phù hợp với tính chất, yêu cầu của phần mềm ứng dụng và tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BTTTT ngày 20 tháng 02 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Các thiết bị ngoại vi thông dụng như máy in, máy quét (Scan) được trang bị để sử dụng dùng chung cho từng nhóm công tác, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Các thiết bị chuyên ngành khác được trang bị, bố trí sử dụng theo nhu cầu thực tế.

3. Các cơ quan, đơn vị trong tỉnh phải kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước để khai thác các ứng dụng CNTT trực tuyến.

4. Cơ sở hạ tầng của cơ quan, đơn vị phải được bảo trì, nâng cấp thường xuyên, đảm bảo ứng dụng CNTT liên tục, an toàn.

5. Mô hình mạng kết nối

a) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng để triển khai các ứng dụng CNTT;

b) Các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện kết nối thành hệ thống mạng WAN của đơn vị, khai thác hiệu quả mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước, để sử dụng các ứng dụng CNTT đã triển khai;

c) Khuyến khích các cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng để triển khai, trao đổi thông tin, các ứng dụng trên môi trường mạng.

Điều 10. Mô hình hệ thống xác thực tập trung

Các phần mềm ứng dụng trong các cơ quan, đơn vị tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy chế này áp dụng hệ thống xác thực tập trung như sau:

1. Phần mềm xác thực tập trung

a) Đảm bảo tính năng đăng nhập một lần với một tài khoản duy nhất để chứng thực vào các phần mềm ứng dụng khác nhau;

b) Hệ thống phần mềm xác thực tập trung được xây dựng dựa trên giải pháp SSO (Single Sign On).

2. Về tổ chức cơ sở dữ liệu

a) Cấu trúc bảng dữ liệu, kiểu dữ liệu, độ dài chuỗi dữ liệu,... tài khoản đăng nhập của các phần mềm ứng dụng tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy chế này, tương tự với cấu trúc bảng dữ liệu tài khoản đăng nhập của phần mềm xác thực tập trung;

b) Dữ liệu của tài khoản người dùng của hệ thống xác thực tập trung được thiết lập từ dịch vụ LDAP của hệ thống tài khoản thư điện tử của tỉnh.

3. Chức năng của hệ thống xác thực tập trung bao gồm

a) Quản lý các danh mục dùng chung;

b) Quản lý tài khoản người sử dụng;

c) Quản lý việc xác thực người sử dụng;

d) Quản lý việc cấp phép cho từng nhóm người hoặc người sử dụng được phép hoặc không được phép sử dụng các phần mềm tương ứng;

đ) Quản lý nhật ký người sử dụng phần mềm.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Thu thập, tạo lập cơ sở dữ liệu chuyên ngành

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để xác định CSDL chuyên ngành cần thu thập theo nguyên tắc:

a) CSDL liên quan đến thông tin CBCC-VC của đơn vị;

b) CSDL là các văn bản chỉ đạo, điều hành tác nghiệp của cơ quan, đơn vị;

c) CSDL là các hồ sơ, thủ tục hành chính giải quyết cho cá nhân, tổ chức;

d) CSDL chuyên ngành phục vụ chỉ đạo, điều hành và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

đ) CSDL khác hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, đơn vị.

2. Tạo lập cơ sở dữ liệu chuyên ngành

a) Thiết kế sơ bộ dự án đầu tư, nâng cấp, mua sắm phần mềm xây dựng CSDL chuyên ngành; thiết kế kỹ thuật dự toán đầu tư, nâng cấp, mua sắm phần mềm xây dựng CSDL chuyên ngành phải có ý kiến thẩm định của Sở Thông tin và Truyền thông trước khi triển khai thực hiện, đáp ứng các yêu cầu:

- Cấu trúc bảng dữ liệu đầu vào, đầu ra phải được thiết kế thống nhất, phù hợp theo từng định dạng lưu trữ. *Dữ liệu đầu ra của CSDL chuyên ngành do một đơn vị tạo lập, lưu trữ có thể được xác định là dữ liệu đầu vào của CSDL chuyên ngành của đơn vị khác có liên quan tạo lập, lưu trữ và ngược lại.*

- Chuẩn đầu vào và đầu ra của CSDL chuyên ngành được thực hiện theo cấu trúc ngôn ngữ lập trình XML (*Extensible Markup Language).*

- Được lưu trữ hệ quản trị CSDL có cấu trúc hoặc phi cấu trúc (sử dụng cho các loại dữ liệu là văn bản, hồ sơ công việc).

- Triển khai trên kiến trúc hệ thống tập trung.

b) Các cơ quan, đơn vị quản lý từng CSDL chuyên ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế quy định về thu thập, cập nhật, khai thác từng hệ thống CSDL chuyên ngành.

Điều 12. Quy định về lưu trữ, khai thác và chia sẻ cơ sở dữ liệu chuyên ngành

1. Lưu trữ CSDL chuyên ngành

Tuân thủ theo Luật lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 và Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ.

2. Khai thác, chia sẻ CSDL chuyên ngành

a) Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị tạo lập CSDL cho từng loại CSDL chuyên ngành tương ứng;

b) Hệ thống xác thực người dùng, thực hiện theo Điều 10 Quy chế này;

c) Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, CSDL chuyên ngành đến Sở Thông tin và Truyền thông; việc cung cấp thông tin, CSDL tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ nguyên tắc bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin.

3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm

a) Là đầu mối tập hợp, kết nối, tích hợp các CSDL chuyên ngành có liên quan về CSDL dùng chung của tỉnh (Data WareHouse) đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh;

b) Chia sẻ thông tin các CSDL chuyên ngành, CSDL dùng chung của tỉnh, đến các đơn vị có nhu cầu, phục vụ cho việc tra cứu, tổng hợp, báo cáo, lưu trữ, ra quyết định,... việc chia sẽ thông tin CSDL tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan, bảo đảm nguyên tắc an toàn, bảo mật thông tin;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT xây dựng các CSDL chuyên ngành trên địa bàn tỉnh;

d) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong quá trình xây dựng CSDL chuyên ngành, bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng việc tích hợp, lưu trữ dữ liệu về CSDL dùng chung của tỉnh;

đ) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế quy định về thu thập, cập nhật, khai thác CSDL dùng chung của tỉnh;

e) Công bố danh mục CSDL chuyên ngành trên địa bàn tỉnh tại Cổng thông tin điện tử của tỉnh tạo thuận lợi việc tra cứu, tổng hợp, báo cáo.

4. Triển khai CSDL quốc gia, Bộ, ngành Trung ương trên địa bàn tỉnh

a) Cơ quan, đơn vị khi tiếp nhận CSDL chuyên ngành quốc gia, Bộ, ngành Trung ương triển khai trên địa bàn tỉnh, phải phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong tiếp nhận, quản lý, vận hành và tích hợp vào CSDL dùng chung của tỉnh;

b) Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan, đơn vị chuyên ngành phụ trách tiếp nhận, vận hành các CSDL chuyên ngành cấp quốc gia, để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị, đề xuất Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ địa phương trong khai thác, vận hành, tích hợp CSDL quốc gia vào CSDL dùng chung của tỉnh.

Điều 13. Công bố danh mục dữ liệu chuyên ngành

Theo từng thời kỳ, Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục CSDL chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Kiểm tra triển khai ứng dụng công nghệ thông tin

Cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai ứng dụng CNTT quản lý các cơ sở dữ liệu chuyên ngành tạo điều kiện để các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý và sử dụng phần mềm:

1. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ việc tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, cập nhật, quản lý, vận hành và khai thác các CSDL chuyên ngành trên địa bàn tỉnh;

b) Thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động, kiểm tra và xác định mức độ chấp hành thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công của các dự án đầu tư ứng dụng CNTT và xây dựng CSDL chuyên ngành.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng và quyết toán kinh phí của các dự án đầu tư ứng dụng CNTT và xây dựng CSDL chuyên ngành theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra quy trình, thủ tục thực hiện các dự án đầu tư ứng dụng CNTT và xây dựng CSDL chuyên ngành theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

4. Sở Nội vụ

Đề xuất, bổ sung số lượng biên chế chuyên trách về CNTT cho các Sở, ban, ngành tỉnh và các huyện, thị, thành phố.

Điều 15. Khen thưởng

Các tập thể cá nhân lập được thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong việc nâng cao mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan, đơn vị, cập nhật, khai thác hiệu quả CSDL chuyên ngành, CSDL dùng chung, tùy theo mức độ sẽ được đề nghị khen thưởng theo các quy định về khen thưởng hiện hành.

Điều 16. Kỷ luật

Người có hành vi vi phạm các quy định về ứng dụng CNTT, quản lý và sử dụng phần mềm quản lý CSDL chuyên ngành, CSDL dùng chung, tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 17. Áp dụng chuyển tiếp

1. Trong trường hợp các phần mềm ứng dụng tại các cơ quan, đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu các quy định tại quy chế này, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm nâng cấp, hoàn thiện về mặt kỹ thuật phần mềm để đáp ứng yêu cầu theo Quy chế này.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, hướng dẫn lộ trình việc tập trung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy chế này, đảm bảo duy trì hoạt động an toàn, hiệu quả của hệ thống.

Điều 18. Triển khai thực hiện

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc hoặc kiến nghị bổ sung, các đơn vị kịp thời báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh
Email: ubnd@angiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh An Giang
Thời gian ký: 03.06.2016 09:11:25 +07:00

Nguyễn Thanh Bình